

THIÊN HOA PHẤN

Radix Trichosanthis

Qua lâu căn

Rễ (rễ củ, còn gọi là củ) đã phơi hay sấy khô của cây Qua lâu (*Trichosanthes kirilowii* Maxim.) hoặc cây Song biên qua lâu (*Trichosanthes rosthornii* Harms), họ Bí (Cucurbitaceae). Thu hoạch vào cuối mùa thu đến đầu mùa đông. Đào lấy rễ củ của các cây không có quả (còn gọi là cây đực), rửa sạch, cạo bỏ vỏ thô bên ngoài, cắt khúc dài 10 - 15 cm, ngâm nước vôi loãng trong 7 ngày (để giảm bớt tính đắng), vớt ra, để nguyên hoặc bỏ dọc thành 2 hay 4 mảnh với củ to có đường kính trên 3 cm phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Gồm những đoạn rễ củ khô, để nguyên, thẳng hay hơi cong, thiết diện có thể không được tròn, đường kính 1 - 2 cm, dài 9 - 15 cm hoặc những đoạn rễ củ đã được bỏ dọc, hình của thiết diện tùy thuộc khi bỏ dọc. Dược liệu để nguyên hay đã bỏ dọc đều có mặt ngoài màu trắng ngà hay nâu vàng nhạt, đôi chỗ còn sót phần vỏ ngoài có màu nâu đen hoặc vết lõm của rễ. Chất thịt, cứng, khó bẻ gãy, mặt bẻ màu trắng ngà hay ngà vàng, nhiều bột, có các tia (xơ) gỗ xếp hướng tâm. Mùi nhẹ, vị hơi đắng, chua. Loại rễ (củ) khô, chắc nặng, mặt ngoài màu vàng ngà, bên trong màu trắng, nhiều tinh bột là tốt. Nếu củ quá già sẽ nhiều xơ, củ non sẽ xốp, làm thuốc không hiệu quả.

Bột

Màu trắng ngà. Nhiều hạt tinh bột, hạt đơn hình cầu, hơi tròn hoặc hình trứng hoặc hình chuông, đường kính 6 - 48 μm , rốn dạng điểm, vạch ngắn hoặc hình chữ V, có vân hơi rõ; các hạt tinh bột thường tụ thành khối lớn hoặc nhỏ gồm 2 - 14 hạt. Mảnh mạch điểm lớn, hầu hết bị vỡ, một số mạch hình lục giác hoặc hình vuông sát nhau. Tế bào đá màu lục vàng, hình chữ nhật, hình thuôn, gần vuông hoặc hình đa giác hoặc hình thoi, đường kính 27 - 72 μm , thành khá dày, có nhiều lỗ trao đổi nhỏ (ngâm bột trong clorhydrat sẽ dễ quan sát tế bào đá).

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: n-Butanol - ethanol - acid acetic băng - nước (8 : 2 : 2 : 3).

Dung dịch thử: Cho 2 g dược liệu vào bình nón, thêm 20 ml *ethanol* 50 % (TT), siêu âm trong 30 min, lọc. Lấy dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan L-citrullin chuẩn trong *ethanol* 50 % (TT) để được dung dịch có nồng độ 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột rễ Qua lâu (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 2 μl dung dịch thử và dung dịch dược liệu đối chiếu và 1 μl dung dịch chất đối chiếu. Sau khi triển khai sắc ký lấy bản mỏng ra để khô trong không khí. Phun dung dịch *ninhydrin* (TT) 2 % trong *ethanol* 96 % (TT), sấy ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết giống về màu sắc và vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu và trong đó có vết giống về màu sắc và vị trí với vết L-citrullin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không được quá 5,0 % đối với dược liệu chưa thái lát và không được quá 4,0 % đối với dược liệu đã thái lát (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Kim loại nặng

Không được quá 30 phần triệu (Phụ lục 9.4.8, phương pháp 3).

Lưu huỳnh dioxyd

Không được quá 400 phần triệu (Phụ lục 7.9, phương pháp 2).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 7,0 % tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 70 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Dược liệu thái lát: Lấy dược liệu đã cắt đoạn, tắm nước, ủ mềm (khoảng 6 h), thái lát mỏng, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả: Lát dày 2 - 3 mm, không đều, hình gần tròn hoặc hình bán nguyệt, màu trắng ngà hoặc vàng nâu nhạt, một số lát có viền hơi nâu của phần vỏ thô còn sót lại, mặt cắt nhiều bột. Mùi nhẹ, vị hơi đắng.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tạp chất, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Kim loại nặng, Lưu huỳnh dioxyd, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái lát.

Ghi chú: Có thể chế biến thành dạng bột bằng cách lấy củ tươi, rửa sạch, cạo bỏ vỏ ngoài, cắt khúc 5 - 10 cm, ngâm nước 4 ngày đêm, giã nhuyễn, lắng lấy bột, phơi khô.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Trong đồ đựng kín, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến nên dùng trong vòng 30 ngày kể từ khi chế.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt hơi đắng, tính hàn. Vào các kinh phế, vị, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt sinh tân chỉ khát, tiêu thũng bài mủ. Chủ trị: Nhiệt chứng phiền khát, vị nhiệt phản vị (trào ngược), phế nhiệt ho khan, nội nhiệt tiêu khát (tiểu đường), viêm tuyến vú nung mủ, nhọt mạch lạc.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, có thể dùng đến 20 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán, thường phối hợp trong các bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người mắc chứng tỳ hư hàn không dùng. Phản Ô đầu (không dùng chung với thuốc có ô đầu).